

Bản án số: **28/2019/DS-ST**

Ngày: 31/05/2019

V/v: *Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng
đất ở; tranh chấp chia thừa kế.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hồng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Cường;**
2. Bà **Bùi Thị Cúc.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Đức** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Tú Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2018/DSST ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc “*Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở; tranh chấp chia thừa kế*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-DS ngày 27/4/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐ-ST ngày 25/4/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2019/QĐ-ST ngày 14/05/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà **Vũ Thị K;** sinh năm 1948; địa chỉ: Xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);
2. Bà **Vũ Thị N;** sinh năm 1949; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);
3. Bà **Vũ Thị N1;** sinh năm 1952; địa chỉ: B.H, tỉnh Đồng Nai (Có mặt tại phiên tòa);
4. Bà **Vũ Thị B;** sinh năm 1956; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);
5. Bà **Vũ Thị Bạch T;** sinh năm 1960; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận

Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);

6. Bà Vũ Thị N2; sinh năm 1962; địa chỉ: quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền của sáu (06) nguyên đơn: Chị Phạm Thị H.H; sinh năm 1983; địa chỉ: quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các đồng nguyên đơn: Luật sư Lê Thị Hồng V - Công ty Luật TNHH L (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn:

Bà Vũ Thị K.X; sinh năm 1970; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Đ - Công ty Luật TNHH N(Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội do ông Trần Ngọc Tuấn - phó trưởng phòng Đăng ký thống kê, chi cục quản lý đất đai - Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội làm đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt);

2. Chị Vũ Thị N.B; sinh năm 1982; *Người đại diện theo ủy quyền của chị B:* Chị Ngô T.Th; địa chỉ: quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị B: Luật sư Trương Q.H- Văn phòng luật sư I, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa);

3. Anh Vũ Quốc H; sinh năm 1991; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà (Có mặt tại phiên tòa);

4. Chị Vũ A.T, sinh năm 1996; địa chỉ: số X, ngõ Y, phố B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn: bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị N(do chị Phạm Thị H.H đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ ông Vũ Văn T (sinh năm 1902, mất năm 1977) và cụ bà Văn T.C (sinh năm 1922, mất năm 1994) sinh được bảy (07) người con gồm: Bà Vũ Thị K, sinh năm 1948; bà Vũ Thị N, sinh năm 1949; bà Vũ Thị N1, sinh năm 1952; bà Vũ Thị B, sinh năm 1956; ông Vũ H, sinh năm 1957; bà Vũ Thị Bạch T, sinh năm 1960; bà Vũ Thị N, sinh năm 1962. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Sinh thời, cụ T và cụ C là chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở với diện tích 94,7m² tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6H-IV-05 (1997), có địa chỉ tại số X

phố Y, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội)

Tài sản này cụ T và cụ C đã tạo lập và sử dụng từ trước những năm 1954.

Năm 1977, cụ T mất không để lại di chúc; năm 1994, cụ C mất không để lại di chúc.

Từ khi cụ T và cụ C mất cho đến nay, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật chưa tiến hành phân định di sản thừa kế, chưa ký kết văn bản khước từ nhận di sản đối với nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tuy nhiên, ông Vũ H và vợ là bà Vũ Thị K.X đã tự ý thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Ngày 02/7/2001, UBND thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107070182, hồ sơ gốc số 3707.2001.QĐUB/19717.2001 đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6H-IV- 05 (1997), diện tích nhà ở 125,24 m² trên đất ở 94,7m² tại địa chỉ số X phố Y, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cho ông Vũ H và bà Vũ Thị K.X. (Sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X).

Năm 2007, ông H và bà X phá toàn bộ nhà cũ để xây dựng nhà mới, khung bê tông 05 tầng, 01 tum như hiện nay, toàn bộ tiền xây nhà là của ông H và bà X.

Ông H đã chết năm 2017, hiện bà X, anh H và chị T đang sinh sống tại nhà đất này.

Ngoài vợ là bà X và các con là anh H, chị T thì ông Vũ H còn có con riêng (với người vợ đầu đã ly hôn) là chị Vũ Thị N.B,

Việc UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X khi chưa có ý kiến hay sự đồng ý của các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ C là trái pháp luật về thừa kế được quy định tại Bộ luật Dân sự, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác.

Các bà yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X đối với nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Chia thừa kế tài sản là di sản của hai cụ Vũ Văn T và Văn T.C là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngoài tài sản nhà đất trên, cụ T và cụ C không còn tài sản nào khác và cũng không để lại nghĩa vụ nào.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn - bà Vũ Thị K.X trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình cụ Vũ Văn T và cụ Văn T.C như phía nguyên đơn trình bày là đúng; ông V.H (chồng bà) là con trai của cụ T và cụ C; ông H có sáu (06) người chị em gái khác; cụ T và cụ C không có con riêng, con nuôi nào khác.

Năm 1981, ông V.H kết hôn với bà Nguyễn Thị M.Đ, ông H và bà Đ có 01 con chung là chị Vũ Thị N.B. Năm 1987, ông H và bà Đ ly hôn.

Năm 1991, bà kết hôn với ông H. Bà và ông H có 02 con chung là Vũ Quốc H và Vũ A.T. Từ khi kết hôn, vợ chồng bà sống cùng cụ C cho đến khi cụ C mất tại địa chỉ số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cho đến khi cụ C mất, còn cụ T đã mất trước khi bà kết hôn với ông H. Chị B sống cùng với vợ chồng bà từ năm 7 tuổi đến năm 16 tuổi thì về sống cùng mẹ đẻ.

Sinh thời, cụ T và cụ C tạo lập được khối tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tất cả các con của cụ T và cụ C hầu như đều sinh ra và lớn lên tại nhà đất này, riêng bà N và bà B sau khi kết hôn vẫn ở tại đây đến năm 2004 thì bà N ra ở riêng; năm 2006 thì bà B ra ở riêng.

Năm 1977, cụ T mất; năm 1994 cụ C mất. Cả hai cụ không để lại di chúc, không có giấy tờ tặng cho riêng vợ chồng bà nhà đất này. Khi thành phố Hà Nội có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì vợ chồng bà được làm thủ tục và đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X.

Năm 2007, vợ chồng bà phá toàn bộ nhà cũ để xây dựng nhà mới, khung bê tông 05 tầng, gia đình bà sinh sống tại đây đến năm 2017 thì ông V.H chết.

Hiện nay, tại địa chỉ nhà đất này có bốn (04) người đăng ký Hộ khẩu thường trú gồm có bà, hai con là anh H, chị T và bà B. Tuy nhiên, chỉ có ba (03) mẹ con bà sinh sống tại đây.

Bà thống nhất với quan điểm của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ T và cụ C để lại. Tuy nhiên, vì tình cảm với người đã chết nên bà không đồng ý huỷ Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 có tên ông V.H và bà.

Ngoài tài sản nhà đất trên, cụ T và cụ C không còn tài sản nào khác và cũng không để lại nghĩa vụ nào.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Vũ Thị N.B do chị Ngô T.TH đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống trong gia đình chị thống nhất như các nguyên đơn và bị đơn đã trình bày.

Năm 1980, ông V.H (bố chị) kết hôn với bà Nguyễn Thị M.Đ (mẹ chị), ông H và bà Đ có duy nhất một người con chung là chị B. Sau đó, ông H và bà Đ ly hôn. Năm 1990, ông H kết hôn với bà X.

Đối với khối tài sản đang có tranh chấp, chị không rõ nguồn gốc nhà đất này là của ai mà chỉ biết rằng từ khi sinh ra đến khi lớn đều sinh sống tại nhà đất này. Khi xảy ra tranh chấp và được Tòa án thông báo tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì chị B mới biết nhà đất này đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X. Với vai trò là người thừa kế của ông V.H, chị B đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - anh Vũ Quốc H và chị Vũ A.T trình bày: Thống nhất với mọi ý kiến và yêu cầu và quan điểm giải quyết của bà Vũ Thị K.X.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông Trần Ngọc Tuấn - người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trình bày:

Ông V.H và bà Vũ Thị K.X đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở theo đúng quy trình, thủ tục theo quy định tại Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ; Quyết định số 69/1999/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của UBND thành phố Hà Nội.

Việc tranh chấp tài sản thừa kế đối với tài sản theo Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng và xét xử.

Tại phiên tòa,

Các nguyên đơn trình bày: Bố mẹ các bà tạo dựng và về ở tại số X phố Y quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ năm 1951. Chỉ có bà K, bà N sinh ra ở nơi khác và về đây ở khi mới vài tuổi; còn năm (05) anh chị em đều được sinh ra, lớn lên tại đây. Vì còn nhỏ nên các bà không rõ bố mẹ mua, hay thuê; các bà chỉ biết bố mẹ các bà đã ở, xây dựng nhà tại đây hơn nửa thế kỷ cho đến khi mất. Năm 2007, khi ông H và bà X xây nhà thì các bà không phản đối và có thỏa thuận chỉ để cho ông H sử dụng nhà đất chứ không được định đoạt, thỏa thuận này ông H giữ chứ các bà không giữ. Năm 2017, khi ông H mất thì các bà mới biết nhà đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở cho ông H và bà X. Nay nhà cũ của bố mẹ các bà đã bị phá bỏ, các bà không yêu cầu chia di sản phần nhà bố mẹ các bà đã xây dựng, các bà xác nhận phần nhà 05 tầng 01 tum như hiện nay là của ông H và bà X xây dựng, các bà không có đóng góp gì.

Về yêu cầu: Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X; chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T và cụ C để lại. Các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản theo pháp luật, nếu phần tài sản các đồng nguyên đơn được hưởng theo Pháp luật nhiều hơn 50% trị giá nhà ở và đất ở thì chỉ xin nhận 50% trị giá nhà ở và đất ở, yêu cầu được tách mỗi người 1/6 và xin nhận bằng tiền.

Bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận khi kết hôn với ông V.H thì vợ chồng bà ở tại nhà chồng cùng với cụ C và các chị của chồng. Bà được biết giấy tờ nhà đất là bố mẹ chồng bà xây nhà trên đất thuê của thành phố. Trước khi cụ C mất vài năm, bà có đóng tiền thuê đất nhưng biên lai vẫn tên cụ C. Bà không có chứng cứ chứng minh việc bà đóng thay tiền thuê đất cho cụ C. Sau khi cụ C mất, vợ chồng bà là người đóng tiền thuê cho nhà nước hàng năm, nhưng bà chưa nộp những chứng cứ là biên lai đóng tiền thuê đất cho Toà án vì không còn giữ.

Với yêu cầu của nguyên đơn thì bà không đồng ý huỷ Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên vợ chồng bà vì tình cảm với chồng bà. Vì nếu huỷ Giấy chứng nhận thì có nghĩa là chồng bà đã sai khi xin cấp Giấy chứng nhận nhà đất mang tên vợ chồng bà. Tuy nhiên, bà đồng ý chia cho sáu (06) chị và em của chồng bà 50% trị giá nhà ở và đất ở để giữ tình cảm gia đình; bà đề nghị được nhận nhà và sẽ thanh toán cho các chị em chồng; bà đề nghị chia tài sản của ông V.H theo Pháp luật để rõ ràng trong nội bộ giữa bà và các con; bà không yêu cầu Toà án giải quyết tiền bà đã nộp thuê đất trong quá trình ở và khi cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh H và chị T trình bày: Đồng ý với các ý kiến và quan điểm của bà X đã trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị B do chị Th đại diện trình bày: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, không đồng ý huỷ Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X; đề nghị Toà án giải quyết theo Pháp luật, phần chị được hưởng thừa kế từ bố chị thì chị xin hưởng bằng tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm tranh luận: Đề nghị Toà án chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn vì các yêu cầu này hợp tình, hợp lý và phù hợp với Pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và của chị Vũ Thị N.B phát biểu quan điểm tranh luận: Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nhà đất các cụ Vũ Văn T và Văn Thị C chỉ là xây dựng trên đất thuê của thành phố; chưa có một văn bản nào công nhận quyền sử dụng đất của hai cụ. Cụ T chết từ năm 1977 đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế; cụ C chết năm 1994. Khi cụ C còn sống thì do cụ C không có thu nhập nên tiền đóng thuê đất là của bà X. Sau khi cụ C chết thì bà X là người đóng thuê đất; các nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ nhưng lại yêu cầu quyền lợi là không phù hợp Pháp luật. Năm 2001, ông H bà X được cấp Giấy chứng nhận lần đầu, điều này thể hiện quyền của Nhà nước khi giao đất thuê cho người đang sử dụng ổn định trên đất. Tại văn bản của đại diện UBND thành phố Hà Nội đã nêu rõ việc cấp Giấy chứng nhận cho ông H, bà X là đúng quy định của Pháp luật. Do vậy, đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X; xác định quyền sử dụng đất tại số X phố Y quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội là di sản do cụ Vũ Văn T và cụ Văn Thị C để lại; chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn; ghi nhận tự nguyện của các nguyên đơn về việc chỉ nhận 50% trị giá nhà ở và đất ở và xin được nhận bằng tiền. Giao nhà đất cho bà X được quyền sở hữu nhà và sử dụng đất; bà X có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế của cụ T, cụ C và của ông V.H. Các đương sự phải chịu án phí dân sự, được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật là: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSH nhà ở, QSD đất ở; tranh chấp chia thừa kế nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] *Về chứng cứ:* Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 07/03/2019 và tại phiên tòa, các đương sự xác nhận: các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần giao nộp; không có yêu cầu xác minh thu thập thêm chứng cứ, không có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập; các đương sự không có ý kiến phản đối với các tài liệu do đương sự khác xuất trình tại Tòa án và các tài liệu, chứng cứ khác do Tòa án thu thập; các bên đương sự nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 05/03/2019. Do vậy, các chứng cứ trong hồ sơ vụ án này đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Về việc vắng mặt các đương sự:

Tại phiên tòa, có mặt sáu (06) đồng nguyên đơn và đại diện uỷ quyền của

các đồng nguyên đơn; có mặt bị đơn là bà X; có mặt những người liên quan anh H, chị T, đại diện theo uỷ quyền của chị B.

Vắng mặt UBND thành phố Hà Nội (đã được triệu tập hợp lệ và có yêu cầu xét xử vắng mặt). Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xét xử vắng mặt đại diện UBND thành phố Hà Nội theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về nguồn gốc, trị giá khối tài sản các đương sự đang tranh chấp:

Nhà đất tại số X phố Y quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 10107070182, hồ sơ gốc số 3707.2001.QĐUB/19717.2001 vào ngày 02/07/2001 cho ông Vũ H và bà Vũ Thị K.X; diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận là 94,7m² đất (trị giá 19.261.980.000 đồng) có nguồn gốc là của cụ ông Vũ Văn T và cụ bà Văn T.C thuê của của thành phố Hà Nội từ trước năm 1954; diện tích nhà 05 tầng và 01 tum (trị giá là: 2.513.718.080 đồng) có nguồn gốc của ông V.H và bà Vũ Thị K.X xây dựng.

Tổng trị giá nhà đất là 19.261.980.000 đồng + 2.513.718.080 đồng = 21.775.698.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng*)

Diện tích đất theo Biên bản định giá ngày 05/03/2019 là 97,9 m². Tuy nhiên, diện tích trong Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở là 94,7 m², phần chênh 3,2 m² nằm ngoài Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở nên Hội đồng xét xử không tính vào di sản thừa kế.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu và hàng thừa kế:

Cụ Vũ Văn T chết ngày 06/10/1977 không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ T là ngày 06/10/1977. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm; theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu về thừa kế đối với khối di sản của cụ T vẫn còn. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T bao gồm tám (08) người: Cụ Văn T.C (vợ cụ T) và bảy (07) con chung của hai cụ là các ông bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ H, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N.

Cụ Văn Thị C chết ngày 14/07/1994 không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ C là ngày 14/07/1994. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu về thừa kế đối với khối di sản của cụ C vẫn còn. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C bao gồm bảy (07) người là các ông bà: Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ H, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N.

Ông V.H chết ngày 14/10/2017 không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế đối với kỹ phần của ông V.H được hưởng từ cụ T và cụ C và trị giá xây dựng nhà tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội là ngày 14/10/2017. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm bốn (04) người: Bà Vũ Thị K.X (vợ ông H), ba (03) người con của ông H là chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hủy Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X:*

Về nguồn gốc đất: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nhà đất có nguồn gốc của cụ T và cụ C tạo dựng.

Ngoài ra, trong hồ sơ vụ có các tài liệu gồm: Giấy phép tạm thuê đất từ năm 1951 đến năm 1954 của Toà thị chính thành phố Hà Nội mang tên cụ Vũ Văn T; Giấy phép xây nhà số 502 ngày 07/06/1951 do Sở Công chính thành phố Hà Nội cấp cho cụ Vũ Văn T; Công văn số 249/XD-UB ngày 28/12/1988 của UBND quận Hai Bà Trưng cho phép cụ Văn Thị C được phép cải tạo nhà số 3 ngõ 339; Tờ khai đăng ký nhà tư nhân số 636 ngày 04/04/1986 mang tên cụ Văn Thị C. Toàn bộ các Thông báo thuế thổ trạch, giấy nộp tiền vào ngân sách từ năm 1951 đến năm 1994 đều đứng tên cụ Vũ Văn T và Văn Thị C.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận nguồn gốc nhà đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ T và cụ C có từ trước năm 1954.

Về đối tượng được xét cấp Giấy chứng nhận:

Theo tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSH nhà, QSD đất lần đầu nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cung cấp kèm theo Công văn số 10704/VPĐKĐĐ-TTTLT ngày 07/11/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội và Công văn số 3058/VPĐKĐĐ-CNHBT ngày 11/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội - chi nhánh Hai Bà Trưng thì không có giấy cho tặng hoặc di chúc của cụ T và cụ C để lại toàn bộ nhà đất cho ông H và bà X.

Tại Đơn đăng ký nhà ở và đất ở do ông H kê khai có trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lần đầu có nội dung “*Nguồn gốc thửa đất của bố mẹ để lại (thừa kế), bố mất năm 1977, mẹ mất năm 1994*”. Tại phần kê khai giấy tờ nhà đất nộp ông H có kê khai và nộp các giấy tờ thể hiện nguồn gốc nhà đất của cụ T và cụ C như: Giấy phép xây nhà số 502 ngày 07/06/1951 do Sở Công chính thành phố cấp cho cụ Vũ Văn T; Tờ khai đăng ký nhà tư nhân số 636 ngày 04/04/1986 tên cụ Văn Thị C, các Biên bản lai nộp thuế tên hai cụ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 60/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu đất ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị Hà Nội thì “*Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại nội thành thị xã, thị trấn được xét cấp như sau: 1. Trong trường hợp chủ nhà có các giấy tờ*

hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, hoặc Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp, thì chủ nhà được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở”.

Giấy tờ của cụ T và cụ C được xác định là giấy tờ hợp lệ để cấp Giấy chứng nhận theo quy định trên.

Do có giấy tờ hợp lệ về nhà đất của cụ T và cụ C nên ông H và bà X không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 60/CP ngày 05/07/1994: “3. Trong trường hợp chủ nhà không có hoặc có đủ giấy tờ hợp lệ trước ngày ban hành Nghị định này: a) Chủ nhà hoàn toàn không có giấy tờ hợp lệ: a1. Nếu nhà ở và đất ở phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp, thì chủ nhà được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Chủ nhà được cấp giấy chứng nhận phải nộp tiền sử dụng đất ở...”

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 69/1999/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của UBND thành phố Hà Nội về kê khai đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở tại đô thị Hà Nội: “Các trường hợp sau đây được xét cấp Giấy chứng nhận:...1.2 - Những giấy tờ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, **cho thuê đất để làm nhà ở cấp trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai qua các thời kỳ của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người được giao đất, thuê đất vẫn liên tục sử dụng từ đó đến nay**”

Giấy phép tạm thuê đất do toà thị chính thành phố Hà Nội cấp cho cụ Vũ Văn T từ năm 1951 đến năm 1954 thuộc giấy tờ được xét cấp Giấy chứng nhận theo quy định ở trên.

Do vậy, việc cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 10107070182, hồ sơ gốc số 3707.2001.QĐUB/19717.2001 vào ngày 02/07/2001 cho ông Vũ H và bà Vũ Thị K.X là **không đúng đối tượng** theo quy định tại Điều 10 Nghị định 60/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu đất ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị Hà Nội; không đúng đối tượng theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 69/1999/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của UBND thành phố Hà Nội về kê khai đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở tại đô thị Hà Nội.

Theo quy định tại phần IV Thông tư liên tịch số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính: “UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xét để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của từng chủ sử dụng đất trên từng thửa đất khi đăng ký đất ban đầu”

Với các giấy tờ về nguồn gốc đất như trên, ngày 14/11/2000, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng xác nhận “Nhà đất do ông V.H và bà Vũ Thị K.X sử dụng làm đất ở ổn định từ trước năm 1980

không có giấy tờ” là không đúng với thực tế, xâm phạm vào quyền và lợi ích hợp pháp của các thừa kế của cụ Vũ Văn T và cụ Văn Thị C là các nguyên đơn trong vụ án.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng, Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X được cấp không đúng đối tượng, cần được thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

Yêu cầu này của các nguyên đơn có căn cứ nên được chấp nhận. Cần xác định toàn bộ đất thuộc di sản của cụ Vũ Văn T và Văn Thị C để chia theo Pháp luật.

[3.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế nhà đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6H-IV-05 (1997), có địa chỉ tại số 3 phố 339 (số mới: số 3 ngõ 31 phố Yên Bái 2), tổ 25 phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội:*

Như phân tích ở trên, cần phải huỷ Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X.

3.2.1. *Về trị giá đất:* Xác định di sản của cụ T và cụ C là 94,7m² có trị giá: 94,7m² * 203.400.000 đồng = 19.261.980.000 đồng.

Theo Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 thì mỗi cụ được hưởng trong khối tài sản chung ngang nhau có giá trị là: 19.261.980.000 đồng : 2 = 9.630.000.990 đồng.

Do cụ T và cụ C không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật.

Xác định tại thời mở thừa kế đối với phần di sản của cụ T (ngày 06/10/1977) mỗi người thuộc hàng thừa kế của cụ T được hưởng là: 9.630.000.990 đồng : 8 = 1.203.873.750 đồng.

Xác định tại thời mở thừa kế đối với phần di sản của cụ C (ngày 14/07/1994) mỗi người thuộc hàng thừa kế của cụ C được hưởng là: (9.630.000.990 đồng + 1.203.873.750 đồng) : 7 = 1.547.969.250 đồng.

3.2.2. *Về trị giá nhà:* Xác định toàn bộ nhà 05 tầng và 01 tum (trị giá là: 2.513.718.080 đồng) là của ông V.H và bà Vũ Thị K.X xây dựng.

Xác định ông V.H và bà Vũ Thị K.X mỗi người được hưởng tài sản chung vợ chồng trong khối tài sản chung là: 2.513.718.080 đồng : 2 = 1.256.859.000 đồng.

3.2.3. *Về trị giá các kỷ phần nếu chia theo pháp luật các đương sự được hưởng như sau:*

Các ông bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ H, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N mỗi người sẽ được hưởng thừa kế của cụ T và cụ C là: 1.203.873.750 đồng + 1.547.969.250 đồng = 2.751.843.000 đồng.

Tổng trị giá sáu (06) nguyên đơn được chia thừa kế là: 2.751.843.000 đồng * 06 = 16.511.058.000 đồng;

Tỷ lệ phần trăm trị giá các nguyên đơn được hưởng trên tổng trị giá nhà đất là: $16.511.058.000 \text{ đồng} : (19.261.980.000 \text{ đồng} + 2.513.718.080 \text{ đồng}) = 75,823\%$.

Tổng trị giá tài sản ông H được hưởng thừa kế và chia tài sản chung với bà X có giá trị là: $2.751.843.000 \text{ đồng} + 1.256.859.000 \text{ đồng} = 4.008.702.000 \text{ đồng}$.

Xác định tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của ông V.H là ngày 14/10/2017; mỗi người thuộc hàng thừa kế của ông H được hưởng là: $4.008.702.000 \text{ đồng} : 4 = 1.002.175.500 \text{ đồng}$.

Bà Vũ Thị K.X được chia như sau: $1.002.175.500 \text{ đồng} + 1.256.859.000 \text{ đồng} = 2.259.033.750 \text{ đồng}$.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T, mỗi người được hưởng là: $1.002.175.000 \text{ đồng}$.

3.2.4. Về sự tự nguyện của các nguyên đơn tại phiên toà:

Tại phiên toà, các nguyên đơn tự nguyện chỉ nhận 50% trị giá nhà, đất và yêu cầu nhận bằng tiền; bị đơn và những người liên quan cũng đã có ý kiến tại phiên toà mong muốn những người thừa kế của ông H được hưởng 50% trị giá nhà, đất và sẽ chia đều cho bốn người là bà X, chị B, anh H, chị T; bị đơn yêu cầu được nhận nhà. Do bà X vẫn giữ yêu cầu không huỷ Giấy chứng nhận nên các đương sự không thống nhất được toàn bộ các vấn đề trong vụ án để có thể ra Quyết định hoà giải thành nhưng về phân chia lợi ích các đương sự thống nhất với nhau. Xét yêu cầu của các nguyên đơn xuất phát từ mong muốn giữ tình cảm trong gia đình, phù hợp với đạo đức, không trái pháp luật và phù hợp với thực tế là hiện nay bà X đang quản lý nhà đất nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chỉ nhận 50% trị giá nhà, đất và yêu cầu nhận bằng tiền.

Các đương sự được chia như sau:

Nguyên đơn: Các bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N. Mỗi người được hưởng là: $(21.775.698.000 \text{ đồng} : 2) : 6 = 1.814.641.500 \text{ đồng}$

Những người thừa kế của ông V.H gồm: Bà Vũ Thị K.X, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T, chị Vũ Thị N.B mỗi người được hưởng là: $(21.775.698.000 \text{ đồng} : 2) : 4 = 2.721.962.250 \text{ đồng}$.

Cần giao cho bà X được nhận bằng hiện vật là toàn bộ nhà đất tại số X phố Y quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bà X có trách nhiệm thanh toán cho sáu (06) đồng nguyên đơn mỗi người $1.814.641.500 \text{ đồng}$

Bà X có trách nhiệm thanh toán cho chị B, anh H, chị T mỗi người $2.721.962.250 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản thực tế được nhận theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Các nguyên đơn: bà Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị Nphải chịu án phí trên phần tài sản được hưởng 1.814.641.500 đồng là: 12.000.000 đồng + (2% * 1.414.641.500 đồng) = 40.292.000 đồng.

Các bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B đều đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí theo điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Bà Vũ Thị K.X, chị Vũ Thị N.B anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần tài sản được hưởng 2.721.962.250 đồng là: 44. 000.000 đồng + (0,1% * 721.962.250 đồng) = 49.219.000 đồng.

Bà Vũ Thị K.X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 637, Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Điều 216, Điều 219, Điều 224, Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 610, 611, 612, 613, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;
- Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 24, Điều 25, Điều 35, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013;
- Khoản 5 Điều 26; Điều 37, Điều 38, Điều 93, Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015;
- Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế;
- Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án Dân sự, Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị định 60/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu đất ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị Hà Nội;

- Quyết định số 69/1999/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của UBND thành phố Hà Nội về kê khai đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở tại đô thị Hà Nội;

- Thông tư liên tịch số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính;

- Điều 1 khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc huỷ Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở ngày 02/7/2001 đứng tên ông V.H và bà Vũ Thị K.X đối với nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.1. Xác định quyền sử dụng diện tích đất 94,7m² thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6H-IV-05 (1997), có địa chỉ tại số X đường Y, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội là di sản của cụ Vũ Văn T và cụ Văn Thị C có trị giá là 19.261.980.000 đồng.

1.2. Xác định toàn bộ nhà 05 tầng 01 tum tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội là tài sản chung ông Vũ H và bà Vũ Thị K.X có trị giá là 2.513.718.080 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Văn T và Văn Thị C để lại là quyền sử dụng đất ở tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2.1. Xác định thời mở thừa kế đối với phần di sản của cụ Vũ Văn T là ngày ngày 06/10/1977; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Văn T gồm tám (08) người gồm: cụ Văn Thị C, bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị B, ông Vũ H, bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị N; do cụ T không để lại di chúc nên mỗi người thuộc hàng thừa kế của cụ T được chia theo Pháp luật với số tiền là: 1.203.873.750 đồng.

2.2. Xác định thời mở thừa kế đối với phần di sản của Văn Thị C là ngày 14/07/1994; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Văn Thị C gồm bảy (07) người gồm: bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị B, ông Vũ H, bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị N; do cụ C không để lại di chúc nên mỗi người thuộc hàng thừa kế của cụ C được chia theo Pháp luật với số tiền là: 1.547.969.250 đồng.

2.3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ C gồm các ông bà: Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ H, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N được chia theo pháp luật là: 2.751.843.000 đồng.

[3] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị K.X, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T đối với tài sản của ông V.H được hưởng từ di sản của cụ T, cụ C và

tài sản chung của ông V.H tạo dựng cùng bà Vũ Thị K.X liên quan đến nhà đất tại số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

3.1. Tài sản ông V.H được thừa kế của cụ T, cụ C và tài sản chung với bà X liên quan đến nhà đất số X phố Yquận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội có trị giá là 4.008.702.000 đồng

3.2. Xác định thời mở thừa kế của ông V.H là ngày 14/10/2017; hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm bốn (04) người gồm: Bà Vũ Thị K.X, chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T; do ông H không để lại di chúc nên mỗi người thuộc hàng thừa kế của ông H được chia theo Pháp luật là: 1.002.175.000 đồng.

[4] Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn chỉ nhận 50% trị giá nhà đất và nhận bằng tiền; bà X và những người thừa kế của ông H được phân ngang nhau trong 50% trị giá nhà đất còn lại.

4.1. Trị giá các đương sự được chia như sau:

Nguyên đơn: Các bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N mỗi người được chia là: **1.814.641.500** đồng (*Một tỷ, tám trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm đồng*).

Bà Vũ Thị K.X và những người thừa kế của ông V.H gồm: chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T mỗi người được chia là: **2.721.962.250** đồng (*Hai tỷ, bảy trăm hai mươi một triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi đồng*)

4.2. Giao nhà đất và thanh toán như sau:

Giao cho bà Vũ Thị K.X được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, được quyền sử dụng toàn bộ 94,7 m² đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6H-IV-05 (1997), có địa chỉ tại số 3 phố 339 (số mới: số 3 ngõ 31 phố Yên Bái 2), tổ 25 phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; trị giá **21.775.698.000** đồng

Bà Vũ Thị K.X có trách nhiệm thanh toán cho sáu (06) đồng nguyên đơn gồm các bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B, Vũ Thị Bạch T, Vũ Thị N mỗi người **1.814.641.500** đồng (*Một tỷ, tám trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, năm trăm đồng*)

Bà Vũ Thị K.X có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T mỗi người **2.721.962.250** đồng (*Hai tỷ, bảy trăm hai mươi một triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên đ^{ợc} thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với khoản tiền ch^{ưa} thi hành theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 t^{ương} ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi bà Vũ Thị K.X hoàn thành nghĩa vụ thanh toán như trên, bà Vũ Thị K.X có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký Quyền sở hữu

nhà, quyền sử dụng đất đối với phần diện tích nhà đất được giao theo quyết định của bản án có hiệu lực.

[5] Về án phí:

Bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị N mỗi người phải chịu **40.292.000** đồng (*Bốn mươi triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; mỗi bà đã nộp 10.860.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000798 ngày 31/08/2018 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội; mỗi bà còn phải nộp **29.432.000** đồng (*Hai mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng*)

Bà Vũ Thị K.X phải chịu 49.219.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch; tổng số tiền án phí bà X phải chịu là **49.519.000** đồng (*Bốn mươi chín triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng*)

Chị Vũ Thị N.B, anh Vũ Quốc H, chị Vũ A.T, mỗi người phải chịu **49.219.000** đồng (*Bốn mươi chín triệu, hai trăm mười chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Các bà Vũ Thị K, Vũ Thị N, Vũ Thị N1, Vũ Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND.TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thu Hồng